

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 7 – GIA LAI**

Bản án số: 121/2026/DS-ST

Ngày: 13-8-2026

V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7 - GIA LAI

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Vũ Đình Nguyên

- *Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Nguyễn Thị Mai Lan;

2. Ông Nguyễn Bá Lý.

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Thủy Sơn Phương – Thư ký Tòa án.

Ngày 13 tháng 8 năm 2026, tại: Trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 7 – Gia Lai, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 202/2026/TLST-DS ngày 15 tháng 4 năm 2026, về: “Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 95/2026/QĐXXST-DS ngày 15 tháng 7 năm 2026, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà Phạm Thị L, sinh năm 1967, CCCD số: 036167013060. Địa chỉ: đường X, xã Y, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trương Văn V, sinh năm 1981. Địa chỉ: đường B, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh (Giấy uỷ quyền ngày 06/3/2026). Vắng mặt

- **Bị đơn:** Anh Bùi Mạnh T, sinh năm 1991, CCCD số: 064091011026. Địa chỉ: đường T, phường P, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong Đơn khởi kiện ngày 10 tháng 3 năm 2026, Đơn đề nghị xét xử vắng mặt ngày 12 tháng 8 năm 2026 cùng các bản tự khai, tài liệu có trong hồ sơ vụ án, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn – ông Trương Văn V trình bày:

Do có mối quan hệ làm ăn từ trước, vào ngày 20/08/2020, anh Bùi Mạnh T có mượn của bà Phạm Thị L số tiền 90.000.000 đồng, thời hạn vay là 01 tháng (đến ngày 20/09/2020 phải thanh toán). Qua xem xét tài liệu, chứng cứ do anh Bùi Mạnh T cung cấp tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải ngày 15/07/2026, phía nguyên đơn xác nhận và đồng ý số tiền nợ gốc còn lại mà anh T chưa thanh toán là 70.000.000 đồng.

Về tiền lãi: Căn cứ Giấy vay tiền ngày 20/08/2020, bị đơn đã quá hạn trả nợ từ ngày 21/09/2020. Do đó, nguyên đơn yêu cầu anh Bùi Mạnh T phải thanh toán tiền lãi chậm trả theo mức lãi suất 10%/năm tính trên số nợ gốc 70.000.000 đồng kể từ ngày 21/09/2020 đến ngày 13/08/2026 (tương ứng 05 năm 10 tháng 23 ngày), với tổng số tiền là 111.274.429 đồng, cụ thể: Nợ gốc 70.000.000 đồng và nợ lãi phát sinh là 41.274.429 đồng.

Tổng cộng cả gốc và lãi nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán là 111.274.429 đồng và tiếp tục chịu lãi suất phát sinh trên số nợ gốc chưa thanh toán cho đến khi thi hành án xong. Phía nguyên đơn xin xét xử vắng mặt do điều kiện địa lý và công việc.

Bị đơn – anh Bùi Mạnh T vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã gửi Bản tự khai ngày 28/4/2026, Đơn trình bày ngày 06/7/2026 cùng các tài liệu, chứng cứ liên quan, có ý kiến trình bày như sau:

Quá trình giải quyết vụ án, anh Bùi Mạnh T xác nhận có viết giấy nợ bà Phạm Thị L số tiền 90.000.000 đồng. Đây là khoản tiền mua hàng hóa (các loại gia vị như mắm, muối, đường, bột ngọt...) trước đây của đơn vị mà anh T đứng ra viết giấy nợ. Hai bên không có thỏa thuận tính lãi. Do bà Lương không cung cấp đủ hóa đơn đồ bán hàng nên anh T không thể thanh quyết toán tiền đầy đủ được.

Tuy nhiên, tính đến ngày 06/01/2021, anh T đã tìm được giấy tờ thể hiện việc đã thanh toán nợ. Cụ thể, tổng khoản nợ tính đến mốc thời gian đó là 150.000.000 đồng, anh T đã trả được 80.000.000 đồng và còn nợ lại 70.000.000 đồng (có giấy chốt nợ do bà Phạm Thị L tự tay ghi và ký tên). Do đó, anh T chỉ chấp nhận còn nợ bà Lương số tiền gốc là 70.000.000 đồng.

Về thời hạn trả nợ và tiền lãi: Đây là số nợ mà hai bên không quy định thời hạn trả, trước đây bà Lương có nói khi nào có tiền thì trả dần. Hiện nay anh T đang gặp nhiều khó khăn, thất nghiệp và đang đi xin việc làm nên không có khả năng trả tiền lãi, không đồng ý tính lãi theo yêu cầu của bà Lương và đề nghị được trả dần khoản nợ gốc 70.000.000 đồng cho bà Lương với mức 500.000.000 đồng/tháng.

Ngoài ra, anh T không tham dự phiên tòa và không có ý kiến nào khác, đề nghị Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng. Tòa án nhân dân khu vực 7 – Gia Lai nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp

Bà Phạm Thị L khởi kiện yêu cầu anh Bùi Mạnh T thanh toán nợ gốc và nợ lãi phát sinh từ Giấy vay tiền ngày 20/8/2020. Do đó, Hội đồng xét xử xác định đây là tranh chấp dân sự về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo quy định tại Khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2]. Về thẩm quyền của Tòa án

Bị đơn là anh Bùi Mạnh T có địa chỉ cư trú tại: phường Pleiku, tỉnh Gia Lai . Căn cứ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 7 - Gia Lai.

[1.3] Về việc xét xử vắng mặt các đương sự

Nguyên đơn là bà Phạm Thị L có người đại diện theo ủy quyền – ông Trương Văn V vắng mặt tại phiên tòa và đã có Đơn đề nghị xét xử vắng mặt ngày 12/8/2026.

Bị đơn là anh Bùi Mạnh T vắng mặt tại phiên tòa, tuy nhiên trong Đơn trình bày ngày 06/7/2026 gửi Tòa án, anh T đã có ý kiến đề nghị Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt mình.

Do đó, căn cứ vào khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt tất cả các đương sự theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung tranh chấp:

[2.1] Về khoản nợ gốc:

Căn cứ Điều 463 và khoản 1 Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015, hợp đồng vay tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên vay có nghĩa vụ trả đủ tài sản khi đến hạn. Đồng thời, theo khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự việc mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh.

Ban đầu nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả 90.000.000 đồng nợ gốc. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn cung cấp chứng cứ là mảnh giấy chốt nợ ngày 06/01/2021 có chữ ký của nguyên đơn thể hiện: tính đến ngày 06/01/2021, anh T đã trả được 80.000.000 đồng và còn nợ lại 70.000.000. Tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải ngày 15/7/2026 cũng như trong Đơn đề nghị xét xử vắng mặt ngày 12/8/2026, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đã xác nhận và nhất trí số tiền nợ gốc bị đơn còn phải thanh toán là 70.000.000 đồng.

Như vậy, việc các bên cùng thừa nhận số tiền nợ gốc còn lại là 70.000.000 đồng là tình tiết không phải chứng minh. Do đó, yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn trả số tiền nợ gốc 70.000.000 đồng là hoàn toàn có căn cứ chấp nhận.

[2.2] Về khoản tiền lãi chậm trả và thời hạn thanh toán:

Căn cứ khoản 4 Điều 466 và Điều 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trường hợp vay không có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả hoặc trả không đầy đủ thì bên cho vay có quyền yêu cầu trả lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự (không quá 10%/năm) tương ứng với thời gian chậm trả.

Căn cứ Giấy vay tiền ngày 20/08/2020, thời hạn vay là 01 tháng (đến ngày 20/09/2020 đến hạn thanh toán). Anh T cho rằng nợ không xác định thời hạn trả là không có căn cứ vì Giấy vay tiền có thể hiện thời hạn 01 tháng. Anh T đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán kể từ ngày 21/09/2020. Nguyên đơn yêu cầu tính lãi chậm trả với mức lãi suất 10%/năm trên số tiền nợ gốc 70.000.000 đồng kể từ ngày

21/09/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm (13/08/2026), tương ứng 05 năm 10 tháng 23 ngày với tổng cộng tiền lãi chậm trả là: 41.274.429 đồng..

Do đó, việc anh T trình bày hoàn cảnh khó khăn, thất nghiệp và đề nghị trả dần mỗi tháng 500.000 đồng cũng như không đồng ý trả tiền lãi là không có căn cứ pháp luật và không được nguyên đơn đồng ý. Việc nguyên đơn áp dụng mức lãi suất 10%/năm để tính lãi chậm trả là đúng quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu trả tiền lãi chậm trả của nguyên đơn với số tiền 41.274.429 đồng.

Tổng số tiền bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn: Nợ gốc 70.000.000 + nợ lãi 41.274.429 đồng = 111.274.429 đồng.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Căn cứ khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu của bên kia được Tòa án chấp nhận.

Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị L được Tòa án chấp nhận toàn bộ với số tiền buộc bị đơn phải thanh toán là 111.274.429 đồng.

Bị đơn anh Bùi Mạnh T phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm có ngạch giá tương ứng 5% trên tổng số tiền phải trả: 5.563.721 đồng.

Nguyên đơn bà Phạm Thị L không phải chịu án phí và được hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 357, 463, 466 và 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị L:

Buộc anh Bùi Mạnh T có nghĩa vụ thanh toán cho bà Phạm Thị L tổng số tiền 111.274.429 đồng; trong đó bao gồm 70.000.000 đồng tiền nợ gốc và 41.274.429 đồng tiền lãi chậm trả.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (ngày 14 tháng 8 năm 2026) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Anh Bùi Mạnh T phải chịu 5.563.721 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm để nộp ngân sách Nhà nước.

Hoàn trả cho bà Phạm Thị L số tiền tạm ứng án phí đã nộp 3.445.200 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0003604 ngày 14 tháng 4 năm 2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Gia Lai.

3. Về quyền kháng cáo:

Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 8 và 36 Luật Thi hành án dân sự năm 2025; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 Luật Thi hành án dân sự năm 2025.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Gia Lai;
- VKSND khu vực 7- Gia Lai;
- Phòng THADS Khu vực 7 – Gia Lai;
- Các đương sự;
- Lưu VP, HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)**

Vũ Đình Nguyên